

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TB  
TỈNH PT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/DS-ST  
Ngày 28- 9 - 2024  
“V/v: Tranh chấp hợp đồng chuyển  
nhượng quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TB - TỈNH PT

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn B Luyến

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Kiều Công Ích;  
2. Ông PH Văn Thị.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoài Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh PT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TB, tỉnh PT, tham gia phiên toà: Ông Lưu Thanh Liêm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06/9/2024 và ngày 28/9/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh PT, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2024/TLST-DS ngày 22/01/2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2024/QĐXXST-DS ngày 19/7/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2024/QĐST-DS ngày 16/8/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 09/2024/QĐST-DS ngày 06/9/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968; Ông Trần Đức B, sinh năm 1968; Người đại diện theo ủy quyền của ông B: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968; Đều có địa chỉ: Khu 23, xã HC, huyện TB, tỉnh PT, (Bà N, ông B là vợ chồng).

2. Bị đơn: Ông Đỗ Trọng N, sinh năm 1977; Địa chỉ: Khu 22, xã HC, huyện TB, tỉnh PT.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn H, sinh năm 1963; Bà Chu Thị N, sinh năm 1963; Đều có địa chỉ: Khu 23, xã HC, huyện TB, tỉnh PT, (Ông H, bà N là vợ chồng).

3.2. UBND xã HC, huyện TB, tỉnh PT; Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hồng T, Chức vụ: Chủ tịch UBND xã HC, huyện TB; Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đỗ Hoàng N, Chức danh: Công chức địa chính xã HC, huyện TB;

(Bà N có mặt; Ông Nam, ông N có đơn xin xét xử vắng mặt; Ông H, bà N vắng mặt không có lý do).

### NHẬN THẤY:

\* Theo các lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày: Ngày 14/8/2002 vợ chồng bà N, ông B có mua của ông Đỗ Trọng N một thửa đất có chiều rộng là 5,5m, chiều dài 15m (82,5m<sup>2</sup>) với số tiền là 4.900.000đồng, khi mua bán chỉ có giấy tờ viết tay với nhau và vợ chồng bà N ông B được biết thửa đất vợ chồng ông bà mua của ông N có nguồn gốc do vợ chồng ông Trần Văn H chuyển nhượng cho ông Đỗ Trọng N. Việc mua bán giữa ông N và ông H có xác nhận của UBND xã Thanh Vân (nay là xã HC), huyện TB, tỉnh PT. Do không hiểu pháp luật nên chúng tôi tin tưởng nhau và thống nhất mua bán. Từ khi mua đất của ông N, bà N, ông B sử dụng ổn định và không có tranh chấp gì. Khi mua đất xong, vợ chồng bà N, ông B có dựng căn nhà gỗ để ở, nhưng được một thời gian bị mối mọt hỏng nên đến năm 2008 được nhà nước hỗ trợ tiền để xây nhà, xóa nhà tạm vì lúc đó gia đình bà N thuộc hộ nghèo. Nay gia đình bà cần vốn để làm ăn nhưng không vay vốn được với lý do thửa đất và nhà gia đình bà đang sử dụng nằm trong quyền sử dụng đất của hộ ông Trần Văn H, chưa được tách thửa và ông H không làm thủ tục cho vợ chồng tôi. Nên tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện TB xác nhận diện tích 82,5m<sup>2</sup> tại khu 23, xã HC, huyện TB, tỉnh PT thuộc quyền sử dụng của vợ chồng tôi. Yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng tôi và ông Đỗ Trọng N để tôi còn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

\* Theo bản tự khai và các lời khai tiếp theo trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn là ông Đỗ Trọng N trình bày: Ngày 14/8/2002, ông N có bán cho bà Nguyễn Thị N và ông Trần Đức B, trú tại khu 23 xã HC, huyện TB, tỉnh PT một thửa đất có chiều rộng 5.5m; chiều dài 15m với giá tiền là 4.900.000đ. Ông N đã nhận đủ tiền và đã viết giấy chuyển nhượng (viết tay) ngày 14/8/2002. Ông N xác nhận nguồn gốc thửa đất ông bán cho vợ chồng bà N, ông B là ông mua của vợ chồng ông Trần Văn H và bà Chu Thị N, đều trú tại khu 23 xã HC, thời điểm mua là ngày 29/02/2001 và cũng chỉ có giấy viết tay mua bán giữa ông và vợ chồng ông H bà N. Nay ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà N, ông B về việc đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng, xác nhận quyền sử dụng đất của bà N và ông B. Ông không có tranh chấp gì với vợ chồng bà N, do ông bận việc không thể tham gia phiên tòa nên ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

\* Theo Bản tự khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn H trình bày: Thời điểm khoảng năm 2001, gia đình ông H có bán cho anh Đỗ Trọng N, trú tại khu 3 xã Thanh Vân (nay là khu 23 xã HC) diện tích đất thổ cư có đơn chuyển nhượng đất ngày 29/02/2001 và được UBND xã Thanh Vân xác nhận ngày 27/02/2001. Ông H biết là sau khi chuyển nhượng đất cho ông Đỗ Trọng N thì ông N không có nhu cầu sử dụng đất và đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N, trú tại khu 23 xã HC (việc

chuyển nhượng được thể hiện bằng giấy viết tay ngày 14/8/2002). Sau khi bà N nhận chuyển nhượng đã sử dụng ổn định và xây dựng nhà từ 2008. Nay bà N và ông B khởi kiện tại Tòa án về việc tranh chấp đất với ông N; Ông H có quan điểm là đất đã bán cho ông N từ năm 2001 và không có tranh chấp gì, không liên quan gì đến bà N và ông B nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*\* Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, ông Đỗ Hoàng Nam, cán bộ địa chính xã, đại diện theo ủy quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Ủy ban nhân dân xã HC) trình bày:* Liên quan đến việc tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hộ gia đình bà N và ông N, dựa trên các quy định của pháp luật về đất đai và việc xem xét các hồ sơ tài liệu liên quan, ông Nam nhận thấy:

- Thửa đất số 353, tờ bản đồ số 30, diện tích 375,0m<sup>2</sup> tại khu 4 xã Thanh Vân, nay là khu 23 xã HC, huyện TB của hộ ông Trần Văn H và bà Chu Thị N có nguồn gốc: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất và được UBND huyện TB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/11/1999. Năm 2010, hộ ông Trần Văn H đã chuyển nhượng quyền sử dụng 149,0m<sup>2</sup> đất cho hộ ông Trần Văn Đoàn, khu 7 xã Đồng Xuân. Diện tích còn lại của hộ ông H đang sử dụng là 226,0m<sup>2</sup>.

- Hộ ông Trần Văn H chuyển nhượng cho hộ ông Đỗ Trọng N thể hiện bằng đơn viết tay năm 2001. Chưa thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định, trong nội dung đơn chuyển nhượng năm 2001 không thể hiện số diện tích, số tiền.

- Năm 2002, hộ ông Đỗ Trọng N nhượng lại phần đất nêu trên cho hộ bà Nguyễn Thị N, việc nhượng lại chỉ thể hiện bằng giấy viết tay, không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định. Trong giấy viết tay ông N viết cho bà N ngày 14/8/2002 nêu là mảnh đất rộng 5,5m, dài 15m, trị giá 4.900.000đồng.

- Phần đất nêu trên hiện tại hộ bà N đang quản lý sử dụng.

- Hiện tại, bà N đã xây dựng nhà ở trên phần đất ông N nhượng lại 82,5m<sup>2</sup>. Vậy đề nghị Tòa án nhân dân huyện TB và cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TB, tỉnh PT, tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Các đương sự cơ bản đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, .

- **Về nội dung vụ án:** Đề nghị Hội đồng xét xử:

*Căn cứ vào:* khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, khoản 1, 4 Điều 207, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, 118, 119, Điều 175, khoản 1 Điều 176, Điều 401, Điều

500, 501 Bộ luật dân sự; Khoản 5, khoản 7 Điều 166, khoản 1 Điều 170, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

*Xử:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và ông Trần Đức B;

- Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Trọng N và bà Nguyễn Thị N và ông Trần Đức B có hiệu lực pháp luật; Bà N và ông Trần Đức B được quyền sử dụng diện tích 82,5m<sup>2</sup>, rộng 5,5m, dài 15m và tài sản trên đất có chỉ giới 9,10,11,12,14,13,9 (Theo bản trích đo bản đồ địa chính) tại thửa đất số 353, tờ bản đồ số 30, đất đã được UBND huyện TB, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/11/1999 mang tên hộ ông Trần Văn H; Bà N, ông B được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí tố tụng: Bà N và ông B tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 4.325.000 đồng (Làm tròn); Xác nhận bà N đã nộp.

- Về án phí: Bà N, ông B tự nguyện nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm; Xác nhận bà N đã nộp.

### **XÉT THẤY:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp đất đai. Thửa đất đang tranh chấp có địa chỉ tại: Khu 23, xã HC, huyện TB, tỉnh PT. Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, (BLTTDS) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh PT. Trước khi khởi kiện tại Tòa án các bên đã yêu cầu UBND xã HC hòa giải nhưng không thành nên các đương sự khởi kiện tại Tòa án là đúng quy định tại Điều 203 Luật đất đai 2013.

Xét về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn là ông N có đơn xin xét xử vắng mặt; Ông Nam là người đại diện theo uỷ quyền của UBND xã HC có đơn xin xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông H, bà N đã được Toà án triệu tập nhiều lần nhưng không nhận văn bản của Toà án; Khi Toà án đến làm việc thì ông H, bà N chỉ nêu quan điểm của mình là không liên quan đến việc giải quyết vụ án và cũng thừa nhận là đã bán đất cho ông N rồi nên không liên quan gì và cũng không ký vào các biên bản của Toà án nên vụ án không tiến hành hoà giải được và Toà án xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên là phù hợp theo khoản 1, 4 Điều 207 và khoản 1, 3 Điều 228 của BLTTDS.

[2]. *Về nội dung vụ án:*

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N và ông Trần Đức B về việc đề nghị Toà án xác nhận diện tích 82,5m<sup>2</sup> tại khu 23, xã HC, huyện TB, tỉnh PT, thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị N, ông Trần Đức B và Yêu cầu

công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Trọng N và bà Nguyễn Thị N, ông Trần Đức B, để bà N, ông B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Hội đồng xét xử thấy rằng: “*Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Trọng N và bà Nguyễn Thị N, ông Trần Đức B lập ngày 14/8/2002 chỉ thể hiện bằng giấy viết tay, không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, trong giấy viết tay thể hiện ông N nhượng lại cho vợ chồng anh B, chị N mảnh đất rộng 5,5m, dài 15m, trị giá 4.900.000đồng, kể từ ngày 14/8/2002 thuộc quyền sử dụng của anh, chị sai đâu chịu hoàn toàn trách nhiệm*”. Mặc dù Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định về chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên sau khi chuyển nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà N, ông B đã thanh toán tiền xong cho bên chuyển nhượng và đã dựng nhà ở ổn định, không có tranh chấp gì với ai. Sau đó đến năm 2008 đã được các Đoàn thể, Chính quyền địa phương hỗ trợ tiền để xây nhà, xoá nhà tạm và vợ chồng bà N, ông B đã sinh sống, ở ổn định từ đó cho đến nay không có tranh chấp gì. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn và không tranh chấp gì. Hơn nữa thửa đất mà ông N bán cho ông B, bà N có nguồn gốc từ thửa đất số 353, tờ bản đồ số 30, diện tích 375,0m<sup>2</sup> tại khu 4 xã Thanh Vân, nay là khu 23 xã HC, huyện TB đã được UBND huyện TB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 18/11/1999 mang tên hộ ông Trần Văn H; Ông Trần Văn H, bà Chu Thị N có quan điểm là đất đã bán cho ông N rồi không có ý kiến, khiếu nại gì mặc dù khi chuyển nhượng đất cho ông Đỗ Trọng N thể hiện bằng đơn viết tay năm 2001 và chưa thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định, trong nội dung đơn chuyển nhượng năm 2001 không thể hiện số diện tích, số tiền nhưng ông H và ông N đã thừa nhận chuyển nhượng cho nhau, không thắc mắc, khiếu nại gì và ông H, bà N cũng được biết sau khi nhận chuyển nhượng đất ông N không có nhu cầu sử dụng đất đã chuyển nhượng cho bà Nguyệt, ông B. Nay bà N khởi kiện tại Toà án ông H, bà N không có ý kiến thắc mắc, khiếu nại gì vì đã bán cho ông N rồi đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 17/5/2024, đã xác định diện tích đất là 82,5m<sup>2</sup>, rộng 5,5m, dài 15m có chỉ giới 9,10,11,12,14,13,9 (Theo bản trích đo bản đồ địa chính), trên đất có 01 nhà xây cấp 4 (xây năm 2008), Sân trước nhà nền láng vữa xi măng có lợp mái tôn xộp, tường rào; Giá đất ở là 840.000 đồng/m<sup>2</sup>;

Căn cứ vào phần II, mục 2.3, tiểu mục b.3 của Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 quy định: “*b.3) Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vi phạm điều kiện được hướng dẫn tại điểm a.4 và điểm a.6 tiểu mục 2.3 mục 2 này, nếu sau khi thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng đã trồng cây lâu năm, đã làm nhà kiên cố... và bên chuyển nhượng không phản đối và cũng không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo các quy định của Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, thì Toà án công nhận hợp đồng . . .*”

Quá trình giải quyết vụ án, UBND xã HC, huyện TB, tỉnh PT là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cũng xác nhận những nội dung các đương sự

trình bày về việc chuyển nhượng là đúng. Hiện tại, bà N đã xây dựng nhà ở trên phần đất ông N nhượng lại 82,5m<sup>2</sup>.

Từ những nhận định trên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng giữa ông Đỗ Trọng N và bà Nguyễn Thị N, ông Trần Đức B lập ngày 14/8/2002 có hiệu lực pháp luật và bà Nguyễn Thị N, ông Trần Đức B được quyền sử dụng diện tích đất diện tích 82,5m<sup>2</sup> rộng 5,5m, dài 15m thửa đất số 353, tờ bản đồ số 30, đất đã được UBND huyện TB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 18/11/1999 mang tên hộ ông Trần Văn H có chỉ giới 9,10,11,12,14,13,9 (Theo bản trích đo bản đồ địa chính) là phù hợp.

Đối với diện tích đất không nằm trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng giữa ông N với bà N, ông B (Hiện nay bà N, ông B đang quản lý, sử dụng và có công trình trên đất) không xem xét, giải quyết.

[2.2]. *Về chi phí tố tụng*: Bà N và ông B tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 4.325.000 đồng (Làm tròn), số tiền này bà N đã nộp cần xác nhận là phù hợp.

[2.3]. *Về án phí*: Bà N, ông B tự nguyện nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Xác nhận bà N đã nộp số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000, là phù hợp.

[3]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1]. *Căn cứ vào*: khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, khoản 1, 4 Điều 207, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, 118, 119, Điều 175, khoản 1 Điều 176, Điều 401, Điều 500, 501 Bộ luật dân sự; Khoản 5, khoản 7 Điều 166, khoản 1 Điều 170, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[2]. *Xử*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và ông Trần Đức B;

- Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ Trọng N và bà Nguyễn Thị N và ông Trần Đức B có hiệu lực pháp luật; Bà N và ông Trần Đức B được quyền sử dụng diện tích 82,5m<sup>2</sup>, rộng 5,5m, dài 15m và tài sản trên đất có chỉ giới 9,10,11,12,14,13,9 (Theo bản trích đo bản đồ địa chính) tại thửa đất số 353, tờ bản đồ số 30, đất đã được UBND huyện TB, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/11/1999 mang tên hộ ông Trần

Văn H; Bà N, ông B được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí tố tụng: Bà N và ông B tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 4.325.000 đồng (Làm tròn); Xác nhận bà N đã nộp.

- Về án phí: Bà N, ông B tự nguyện nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Xác nhận bà N đã nộp số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số: 0001866 ngày 22/01/2024 của Chi cục Thi án hành án dân sự huyện TB.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện TB;
- VKSND tỉnh PT
- Chi cục THA huyện TB;
- UBND xã HC;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn B Luyến**